

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26/02/2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Thanh Thúy

2. Bà Nguyễn Thị Bé Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Lư Ngọc Thiên An – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 386/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 về ly hôn, tranh chấp nuôi con; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXX-ST ngày 07 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Thanh T, sinh năm 1976, (có mặt)

Địa chỉ: ấp E, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2- Bị đơn: Ông Trịnh Ngọc T1, sinh năm 1959, (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/9/2024, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị Thanh T trình bày:

Bà và ông Trịnh Ngọc T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 05/10/2015. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc tại địa chỉ ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Mậu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2019 do bất đồng quan điểm sống, gia đình hai bên không hòa hợp nên mâu thuẫn ngày càng gay gắt và không thể hàn gắn được, bà T đã cùng con chung về nhà mẹ ruột tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre sinh sống từ năm 2019 đến nay. Bà T xác định không còn tình

cảm với ông T1 nên nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trịnh Hữu P, sinh ngày 16/7/2018, hiện do bà T đang chăm sóc nuôi dưỡng, bà yêu cầu được nuôi cháu P, không yêu cầu ông T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 04/11/2024, các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Trịnh Ngọc T1 trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất với bà T về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn; mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 01 con chung tên Trịnh Hữu P, sinh ngày 16/7/2018, ông yêu cầu được nuôi con vì ông có điều kiện tốt để chăm sóc, nuôi dạy cháu P, cụ thể là ông là cán bộ hưu trí nên có lương hưu ổn định, có nhà riêng, có tiền tiết kiệm trong Ngân hàng, cũng như có phần đất vườn, đất thổ cư đều là tài sản riêng của ông. Bà T có thu nhập không ổn định, phải ở chung nhà mẹ ruột nên không có điều kiện nuôi con. Đồng thời, bà T không đủ tư cách đạo đức để nuôi con, bà T từng có hành vi bạo lực gia đình, sự việc này ông đã gửi đơn đến Công an xã L, huyện G để giải quyết nên việc giao con chung cho bà T là người trực tiếp, chăm sóc nuôi dạy là không hợp lý. Về cấp dưỡng nuôi con: ông T1 yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà T không có tài sản chung, nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà T và ông T1. Về con chung: Giao con chung tên Trịnh Hữu P cho bà T nuôi dưỡng, ghi nhận bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phan Thị Thanh T yêu cầu ly hôn với ông Trịnh Ngọc T1, yêu cầu được nuôi con chung nên xác định quan hệ tranh chấp là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; ông T1 có nơi cư trú tại ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại điều a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 03/12/2024, Tòa án nhân dân thành phố B nhận đơn phản tố của ông Trịnh Ngọc T1 với nội dung yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy, bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu được nuôi con chung nên đối với các yêu cầu của ông T1 chỉ là ý kiến phản bác của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn chứ không phải là yêu cầu phản tố theo quy định tại Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T, ông T1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre vào năm 2015 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, bà T xác định giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp, thường cãi vã nhau. Nay bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng nên yêu cầu được ly hôn; ông T1 cũng đồng ý ly hôn với bà T nên ghi nhận. Căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, ghi nhận việc bà T, ông T1 không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng bà T có 01 con chung tên Trần Hữu P1, sinh ngày 16/7/2018, bà T yêu cầu được nuôi cháu P1, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con, bà T cho rằng bà có đủ điều kiện nuôi con, có nguồn thu nhập ổn định và có tài sản để nuôi con; ông T1 không đồng ý vì cho rằng bà T không có đủ điều kiện kinh tế và không có tư cách đạo đức để nuôi con.

Xét thấy, các bên đương sự đều thừa nhận từ trước đến nay thì cháu P1 vẫn sống chung với bà T và hiện nay bà T đang là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu P1, do đó đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Theo văn bản số 660/CV-UBND ngày 21/11/2024 của Ủy ban nhân dân xã L và biên bản xác minh tại địa phương đều thể hiện bà T sống chung với cha mẹ ruột, có kinh tế ổn định tại địa phương, hiện tại cháu P1 do bà T nuôi dưỡng. Theo nhận xét của Trường Tiểu học L (hiện cháu P1 đang học tập) thể hiện cháu P1 hoàn thành khá tốt các môn Tiếng việt, T2 theo chuẩn kiến thức kỹ năng trong tháng; đọc bài được nhưng còn nhỏ, tính toán được, viết được các âm vần, các môn đánh giá bằng định tính hoàn thành tốt. Phẩm chất:

Đoàn kết bạn bè, biết đánh giá nhận xét, góp ý bạn. Ông T1 cho rằng bà T có hành vi bạo lực gia đình, ông T1 đã gửi đơn tố cáo sự việc này đến Công an xã L, huyện G nên bà T không đủ tư cách để nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, qua xác minh tại địa phương, cũng như các tài liệu chứng cứ thu thập được tại Công an xã L thì không có căn cứ thể hiện bà T có hành vi bạo lực gia đình như lời trình bày của ông T1, ngoài ra ông T1 không cung cấp được các chứng cứ chứng minh theo lời trình bày của mình nên không có cơ sở để xem xét. Hiện tại cháu P1 đang sống chung với bà T, cháu P1 đang được nuôi dạy và phát triển tốt, do đó để không làm ảnh hưởng đến sự phát triển của con chung, cũng như ảnh hưởng về tâm sinh lý của cháu thì cần giao cháu P1 cho bà T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đương sự đều khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Trước khi mở phiên tòa xét xử thì bà T và ông T1 đã tự nguyện ly hôn nên các bên đương sự phải chịu 50% án phí theo quy định, bà T tự nguyện chịu toàn bộ án phí nên ghi nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phan Thị Thanh T và ông Trịnh Ngọc T1. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Bà T và ông T1 có 01 con chung là Trịnh Hữu P, sinh ngày 16/7/2018, giao cháu P cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận bà T tự nguyện không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông T1 khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005232 ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Bến Tre. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà T 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí còn lại.

5. Bà T, ông T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố B;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS TP B;
- UBND xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Thi